

## Chuyên đề 4

# XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO Ở ĐÔNG NAM BỘ (1975-1986)

### 4.1. Mở đầu

Để thực hiện công tác quản lý và bảo vệ chủ quyền biển đảo đòi hỏi phải tiến hành xây dựng và phát triển lực lượng chuyên trách, bán chuyên trách và kiêm nhiệm mang tính cộng đồng.

Hoạt động quản lý và bảo vệ chủ quyền biển đảo ở nước ta, nhất là hoạt động bảo vệ chủ quyền biển đảo được xác định là một nhiệm vụ chiến lược quan trọng trong công cuộc bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, đảm bảo độc lập dân tộc – một nhiệm vụ thiêng liêng của toàn thể dân tộc. Đồng thời, theo quan điểm của Đảng là gắn chặt hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, do đó trong khi phản ánh quá trình xây dựng và phát triển lực lượng bảo vệ chủ quyền biển, đảo ở Đông Nam Bộ (1975-1986) chúng tôi triển khai chủ thể *quản lý* mang tính xuyên suốt, chi phối, trong đó hoạt động quản lý bao gồm cả bảo vệ chủ quyền và khai thác biển đảo.

### 4.2. Xây dựng và phát triển lực lượng quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo ở Đông Nam Bộ (1975-1986)

Sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vừa kết thúc thắng lợi, Đảng và Nhà nước ta khẩn trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược gắn chặt hai nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trong đó nhấn mạnh công cuộc bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Ngày 3-8-1976, Thủ tướng Chính phủ đã cụ thể hóa sự chuyển hướng chiến lược đó thông qua việc ban hành Quyết định giao nhiệm vụ cho Quân đội Nhân dân Việt Nam đảm trách nhiệm vụ xây dựng kinh tế, gắn chặt hoạt động quản lý và khai thác với công cuộc bảo vệ chủ quyền biển đảo<sup>61</sup>. Bộ Quốc phòng và các địa phương, các lực lượng làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu kết hợp sản xuất, xây dựng, khai thác biển đảo. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đặt nền móng cho tư duy xây dựng nền quốc phòng toàn dân trong thời kỳ mới, một nền quốc phòng gắn liền với sự phát triển nền kinh tế - xã hội của đất nước và công cuộc bảo vệ chủ quyền biển đảo. Quyết định của Thủ tướng

---

<sup>61</sup>Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa VI (1976-1981)<http://chinhphu.vn>

Chính phủ là cơ sở để các tỉnh, thành ven biển xây dựng và phát triển lực lượng quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo ở Đông Nam Bộ trong những năm 1975-1986.

Nhằm cụ thể hóa nhiệm vụ xây dựng kinh tế, gắn chặt hoạt động quản lý và khai thác với công cuộc bảo vệ chủ quyền biển đảo và tăng cường khả năng phòng thủ, xây dựng tiền đồn bảo vệ chủ quyền biển đảo Đông Nam Bộ, ngày 18-9-1976, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định về việc thành lập huyện Côn Sơn trên đảo Côn Sơn thuộc thành phố Hồ Chí Minh.

Côn Đảo là một quần đảo nằm về phía Đông Nam nước ta có vị trí địa lý, lịch sử, kinh tế và quân sự quan trọng, cách Vũng Tàu 97 hải lý (khoảng 180 km), cách cửa sông Hậu 43,5 hải lý (khoảng 84 km), cách thành phố Hồ Chí Minh 230 km. Côn Đảo có 16 hải đảo lớn nhỏ với tổng diện tích hơn 77,28 km<sup>2</sup>, trong đó 88,4% diện tích là đồi núi – phần lớn là núi đá – những ngọn núi cao nhất nằm trên hòn Côn Lôn, như núi Thánh Giá (577m), núi Chúa (515m), núi Nhà Bàn (365m), núi Tàu Bể (259m). Qua những phát hiện khảo cổ học<sup>62</sup> cho thấy chủ nhân Côn Đảo chính là cư dân cùng một chủng hệ với cư dân thuộc lưu vực sông Đồng Nai và miền Đông Nam Bộ.

Côn Đảo là vùng cửa ngõ cho sự giao lưu phát triển kinh tế - xã hội không chỉ với các nước trong khu vực Đông Nam Á, mà còn là đường hàng hải quan trọng giữa hai châu lục lớn của thế giới, châu Á và châu Âu. Đây là một vùng biển nước sâu, kín, lặng gió ở gần ngay ngư trường chính của cả nước và gần khu vực khai thác dầu khí... nên có tầm quan trọng trong chiến lược phát triển của đất nước, nhất là bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam.

Côn Đảo được ví như tiền đồn bảo vệ chủ quyền biển đảo nước ta từ phía Nam. Cho nên dù ở xa đất liền, dân cư thưa thớt, Côn Đảo vẫn được đặt thành một đơn vị hành chính cấp huyện. Điều này phản ánh nhu cầu bảo vệ chủ quyền hơn là một bộ máy hành chính thực thụ thỏa mãn điều kiện phát triển của dân cư. Do đó, huyện Côn Đảo không có các cấp phụ thuộc như xã, phường. Các cơ quan chức năng của huyện phụ trách trực tiếp các địa bàn dân cư.

Từ sau khi đất nước thống nhất (năm 1976), trên cơ sở những nghị quyết, chính sách cụ thể của Trung ương Đảng, Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị quyết, chính sách

---

<sup>62</sup> Ngày 28-4-1944 phát hiện một số công cụ bằng đá (3 lưỡi rìu, 1 cái đục, 2 lưỡi cuốc), chúa ngục Tisseyre gửi về Bảo tàng Blanchard de la Brosse Sài Gòn mang ký hiệu từ số 3656 đến 3662 – Theo *Côn Đảo ký sự và tư liệu* (1996), Nxb Trẻ, tr.16.

cụ thể nhằm động viên toàn Đảng, toàn dân phát huy những thuận lợi, ra sức khắc phục mọi khó khăn phấn đấu thực hiện tốt công cuộc bảo vệ chủ quyền biển đảo. Những chính sách cụ thể của Trung ương về quản lý biển đảo tác động tích cực quá trình xây dựng và phát triển lực lượng quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo ở Đông Nam Bộ trong những năm 1975-1986.

Ngày 12-5-1977, Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra Tuyên bố quy định về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam. Tuyên bố khẳng định: “Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn đối với lãnh hải của mình cũng như đối với vùng trời, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải”. “Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về việc thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật và không sinh vật ở vùng nước, ở đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển của vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam; có quyền và thẩm quyền riêng biệt về các hoạt động khác phục vụ cho việc thăm dò và khai thác vùng đặc quyền kinh tế nhằm mục đích kinh tế; có thẩm quyền riêng biệt về nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam”.<sup>63</sup>

Việc quy định về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam là phù hợp với luật pháp quốc tế. Đây là cơ sở để Việt Nam và các tỉnh thành Đông Nam Bộ thực hiện các quyền thuộc chủ quyền đối với thềm lục địa về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình, nhằm tổ chức khai thác và bảo vệ biển đảo có hiệu quả.

Thực hiện chủ trương Đại hội IV, Đại hội V của Đảng và kế hoạch 5 năm 1976-1980 trong hoạt động xây dựng và phát triển lực lượng quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo ở Đông Nam Bộ trong những năm 1975-1986, các tỉnh, thành khu vực này tập trung phát triển kinh tế biển, gắn chặt công cuộc bảo vệ chủ quyền với hoạt động quản lý – khai thác biển đảo, trong đó tập trung sức người sức của khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế. Việc xây dựng và phát triển lực lượng quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo ở Đông Nam Bộ được đặt trong tổng thể của chính sách quản lý và bảo vệ chủ quyền, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, thường xuyên cảnh giác đối với âm mưu và hành động chiến tranh của các thế lực đế quốc hiếu chiến, “động viên những cố gắng cao nhất của toàn

---

<sup>63</sup>Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam - Ngày 12-5-1977.

Đảng, toàn dân, toàn quân ta kiên quyết đánh thắng kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch, đồng thời bảo đảm cho đất nước luôn luôn sẵn sàng, có đủ sức mạnh đánh thắng kẻ thù trong bất cứ tình huống nào”<sup>64</sup>. Xây dựng và phát triển lực lượng quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo ở Đông Nam Bộ được triển khai theo phương châm “Kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế theo một phương hướng cơ bản, lâu dài, đồng thời có dự kiến trước để kịp điều chỉnh cho phù hợp khi xảy ra biến động bảo đảm đánh thắng quân thù. Phải lập kế hoạch động viên nền kinh tế quốc dân sẵn sàng chống chiến tranh xâm lược”<sup>65</sup>.

Thực hiện chủ trương Đại hội IV, về quốc phòng và an ninh, cấp ủy và chính quyền các địa phương ven biển Đông Nam Bộ tiến hành làm tốt công cuộc phòng thủ đất nước và giữ vững an ninh, gắn chặt công cuộc khai thác với bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. “Đáp ứng tốt những nhu cầu kinh tế của công cuộc củng cố quốc phòng, mặt khác, tổ chức cho các đơn vị bộ đội có điều kiện tiến hành sản xuất để tự cung ứng một phần nhu cầu, huy động năng lực các xí nghiệp quốc phòng và sử dụng hợp lý lực lượng quân đội vào những hoạt động kinh tế thích hợp”<sup>66</sup>. Chính phủ chỉ đạo các bộ ngành liên quan và các tỉnh thành ven biển, trong đó có các tỉnh thành Đông Nam Bộ tổ chức lại lực lượng quản lý và khai thác vùng biển đảo theo hướng đảm bảo công tác an ninh quốc phòng, bảo chủ quyền biển đảo ngăn chặn hiệu quả các vụ vượt biển và xâm nhập của địch từ biển.

Trên lĩnh vực quản lý biển, đảo ở Đông Nam Bộ cấp ủy và chính quyền xây dựng và phát triển lực lượng quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo chủ trương của Chính phủ<sup>67</sup>, xây dựng các lực lượng quản lý, làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu kết hợp sản xuất, xây dựng, khai thác biển đảo; đặt nền móng cho việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân trong thời kỳ mới, một nền quốc phòng gắn liền với sự phát triển nền kinh tế - xã hội của đất nước và công cuộc bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Căn cứ vào các chủ trương chung của Trung ương, các tỉnh thành ven biển Đông Nam Bộ đã ban hành và triển khai một số chính sách khuyến khích và giúp đỡ các hợp tác xã và nhân dân tận dụng diện tích đầm vịnh ven biển để nuôi cá, tôm. Tổ chức

---

<sup>64</sup> Văn kiện Đại hội V (1982), Tlđđ.

<sup>65</sup> Văn kiện Đại hội V (1982), Tlđđ.

<sup>66</sup> Thủ tướng Chính phủ (1982) *Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ và những mục tiêu chủ yếu của kế hoạch nhà nước năm 1982 (trình Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa IV)*.

<sup>67</sup> Ngày 3-8-1976, Thủ tướng Chính phủ đã cụ thể hóa sự chuyển hướng chiến lược đó thông qua việc ban hành Quyết định giao nhiệm vụ cho Quân đội Nhân dân Việt Nam đảm trách nhiệm vụ xây dựng kinh tế, gắn chặt hoạt động quản lý và khai thác với công cuộc bảo vệ chủ quyền biển đảo.

những cơ sở nuôi cá, để bảo đảm cung ứng cá tươi cho các thành phố, khu công nghiệp. Các nông trường, lâm trường, cơ quan, đơn vị bộ đội đóng ở những nơi có điều kiện phải tổ chức nuôi cá để cải thiện đời sống.

Nạn vượt biên trái phép diễn ra ồ ạt và liên tục suốt trong những năm 1976 – 1986 là những thách thức to lớn đối với công tác bảo vệ chủ quyền biển đảo ở Đông Nam Bộ. Cuộc đấu tranh giữa lực lượng vượt biển và chống vượt biển diễn ra rất ác liệt với những cuộc rượt đuổi, săn lùng, bắt bớ... thậm chí đấu súng, đổ máu. Một số cán bộ, đảng viên tha hóa “bán bãi” hàng trăm, hàng ngàn lượng vàng thu lợi bất chính. Không ít người nhẹ dạ, bị rủ rê tham gia vượt biển... một số bị bắt cải tạo, số khác thoát được lại làm mồi cho cá giữa trùng khơi.

Cùng với nạn vượt biên trái phép, từ năm 1978, trong công tác quản lý biển đảo ở Đông Nam Bộ còn đối mặt với một thách thức mới là vấn đề “nạn kiều”. “Các tổ chức bí mật người Hoa, mạng lưới gián điệp của sứ quán Trung Quốc ở Hà Nội được sự chỉ đạo hàng ngày, hàng giờ của bộ máy tuyên truyền Bắc Kinh, bằng những sự bịa đặt trắng trợn, những luận điệu vu cáo Việt Nam “xua đuổi, bài xích, khủng bố người Hoa”, bằng những thủ đoạn lừa gạt, mua chuộc, dụ dỗ, dọa nạt, đã gây nên trong quần chúng người Hoa đang làm ăn yên ổn ở Việt Nam một tâm trạng hoang mang, lo sợ chiến tranh sắp nổ ra, một tâm lý nghi ngờ, thậm chí thù ghét người Việt Nam, khiến họ ồ ạt kéo đi Trung Quốc”<sup>68</sup>. Bắc Kinh đưa hai tàu sang Việt Nam đón “nạn kiều”, nhưng Việt Nam giữ vững chủ quyền của mình, buộc nhà cầm quyền Bắc Kinh phải rút lui hai chiếc tàu đi đón “nạn kiều” về nước. Tuy vậy, vấn đề “nạn kiều” vẫn kéo theo nhiều hệ lụy khác nhau, trong đó có tình trạng vượt biển, càng gây thêm căng thẳng trong quan hệ giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc.

Tình hình bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam phải đối diện với những khó khăn mới, khi cuộc chiến tranh biên giới (năm 1979) vừa kết thúc, phía Trung Quốc tuyên bố rút quân về phía bên kia biên giới, giới cầm quyền Bắc Kinh chấp nhận ngồi vào đàm phán với phía Việt Nam. Dù vậy, “họ đặt điều kiện tiên quyết là Việt Nam phải từ bỏ đường lối độc lập, tự chủ của mình đối với các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thì họ mới đi vào bàn bạc các vấn đề khác. Đây là thái độ bá quyền nước lớn: họ đến đàm phán không phải vì bàn bạc một cách bình đẳng và xây dựng nhằm giải quyết các vấn đề

---

<sup>68</sup> Bộ Ngoại giao nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (1979), *Sự thật về quan hệ Việt Nam & Trung Quốc trong 30 năm qua*, Nxb. Sự thật, Hà Nội. [http://sachhiem.net/LICHSU/NXB\\_ST/NXBSuThat\\_4.php](http://sachhiem.net/LICHSU/NXB_ST/NXBSuThat_4.php).

tranh chấp, mà buộc đối phương phải chấp nhận lập trường của mình”<sup>69</sup>.

Diễn biến phức tạp của tình hình quản lý, bảo vệ chủ quyền biển đảo thời kỳ này tác động nhiều mặt đến quá trình xây dựng và phát triển lực lượng quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo ở Đông Nam Bộ trong những năm 1975-1986.

Nhiệm vụ quản lý biển đảo ở Đông Nam Bộ trong thời kỳ này là đấu tranh ngăn chặn sự phá hoại của các thế lực phản động, bảo vệ vùng trời, vùng biển; quản lý, hướng dẫn mọi người chấp hành các quy chế về biên giới, bảo vệ vùng biển và trên các cửa khẩu, chống các lực lượng vũ trang xâm lược, đấu tranh chống các bọn tội phạm hình sự, chống bọn buôn lậu, thực hiện phòng thủ biên giới trên tuyến biển. Do đó, nhiệm vụ quản lý biển đảo ở Đông Nam Bộ về mặt tổng thể là thuộc về cấp ủy Đảng và chính quyền, nhưng cụ thể trên từng lĩnh vực, thì nhiệm vụ được xác định bởi các lực lượng sau:

1. Công an nhân dân vũ trang, đấu tranh ngăn chặn sự phá hoại của các thế lực phản động, chống các bọn tội phạm hình sự; quản lý, hướng dẫn mọi người chấp hành các quy chế về biên giới, bảo vệ vùng biển và trên các cửa khẩu; tham gia phối hợp với lực lượng quân đội chống các lực lượng vũ trang xâm lược, thực hiện phòng thủ biên giới trên tuyến biển; tham gia phối hợp với lực lượng Hải quan đấu tranh, chống bọn buôn lậu chuyên nghiệp có tổ chức, có vũ trang.

2. Lực lượng quân đội - trong đó Hải quân - chống các lực lượng vũ trang xâm lược, thực hiện phòng thủ biên giới trên tuyến biển, bảo vệ vùng trời, vùng biển.

3. Hải quan, chống buôn lậu, buôn hàng quốc cấm qua lại biên giới và ra vào trên vùng biển.

4. Các lực lượng khác (dân quân, các cơ quan ban ngành...) có nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến và vận động thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về việc quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Như vậy, nhiệm vụ quản lý biển đảo ở Đông Nam Bộ trong thời kỳ này chủ yếu tập trung vào lực lượng Hải quân nhân dân và Công an nhân dân vũ trang.

Ngày 26 - 10 - 1975, Bộ Quốc phòng ra Quyết định số 141/QĐ-QP thành lập 5 vùng duyên hải thuộc Bộ Tư lệnh hải quân và quy định phạm vi quản lý của 5 vùng.

---

<sup>69</sup> Bộ Ngoại giao nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (1979), *Sự thật về quan hệ Việt Nam & Trung Quốc trong 30 năm qua*, TLĐd.

Đến năm 1978 giải thể vùng 2 và đổi tên vùng duyên hải thành vùng hải quân. Bộ tư lệnh Vùng 2 (hoặc Bộ tư lệnh vùng B)<sup>70</sup> quản lý, bảo vệ chủ quyền vùng biển từ Nam Bình Thuận đến Bạc Liêu và thêm lục địa phía Nam. Sau này gọi là khu vực trọng điểm hay vùng biển có các cụm kinh tế – khoa học – dịch vụ (gọi tắt là DK1) thuộc thêm lục địa phía Nam, gồm có các tỉnh: phía Nam của Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, và vùng biển phía Đông Nam của tỉnh Cà Mau (bao gồm cả nhà giàn DK1/10 ở bãi ngầm Cà Mau).

Thực hiện nhiệm vụ quản lý vùng biển Đông Nam Bộ trong giai đoạn cách mạng mới, Lực lượng Hải quân Vùng 2 vừa thực hiện điều chỉnh tổ chức, bố trí, sắp xếp lại lực lượng, chuyển từ nhiệm vụ huấn luyện và chiến đấu sang nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu; vừa phải tham gia quản lý, ổn định vùng mới giải phóng, giải quyết nhiều vấn đề sau chiến tranh và làm kinh tế. Đơn vị đã củng cố, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo, thêm lục địa phía Nam của Tổ quốc; đồng thời đảm bảo an toàn trên biển cho nhân dân và đường hàng hải quốc tế đi qua khu vực biển Đông. Ngoài công việc chính là bảo vệ chủ quyền vùng biển, lực lượng Vùng 2 hải quân còn có nhiệm vụ tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, hỗ trợ ngư dân khi gặp bão hoặc gặp nạn trên biển.

Từ tháng 4-1975 đến tháng 5-1979<sup>71</sup> lực lượng Công an nhân dân vũ trang (Bộ đội Biên phòng sau này)<sup>72</sup> quản lý, bảo vệ chủ quyền biển đảo ở Đông Nam Bộ có các đơn vị: Công an nhân dân vũ trang Thành phố Hồ Chí Minh, Công an nhân dân vũ trang tỉnh Bà Rịa – Long Khánh (4/1975 – 10/1976) Công an nhân dân vũ trang tỉnh Đồng Nai (10/1976 – 5-1979) và Công an nhân dân vũ trang tỉnh Côn Sơn (tháng 4-1975 đến tháng 1-1977) và Công an nhân dân vũ trang huyện Côn Đảo (từ tháng 1-1977 đến

---

<sup>70</sup> 29/8/2009 Bộ Quốc phòng đã quyết định thành lập Vùng 2 Hải quân. Ngày 1-3-2011, Bộ Quốc phòng công bố quyết định nâng cấp Vùng 2 hải quân thành Bộ Tư lệnh Vùng 2 Hải quân.

<sup>71</sup> Thời điểm thành lập Đặc khu Vũng Tàu – Côn Đảo

<sup>72</sup> Ngày 10 - 10 - 1979, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa IV) ra Nghị quyết số 22-NQ/TW, về việc “Chuyển giao nhiệm vụ và lực lượng Công an nhân dân vũ trang sang Bộ Quốc phòng”. Tiếp đó, ngày 30 - 11 - 1987, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VI) ra Nghị quyết số 07/NQ-TW, về “Nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới”, “Chuyển giao Bộ đội Biên phòng cho Bộ Nội vụ trực tiếp phụ trách” (nay là Bộ Công an). Ngày 31 - 5 - 1988, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 41-CT/TW, về “Chuyển giao lực lượng Bộ đội Biên phòng từ Bộ Quốc phòng sang Bộ Nội vụ” đã ghi rõ: Bộ Quốc phòng chuyển giao nhiệm vụ, toàn bộ tổ chức, biên chế, trang bị và cơ sở vật chất, kỹ thuật của toàn bộ lực lượng Bộ đội Biên phòng sang Bộ Nội vụ. Lực lượng Bộ đội Biên phòng đặt dưới sự chỉ đạo, chỉ huy toàn diện của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Ngày 8 - 8 - 1995, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VII) ra Nghị quyết số 11-NQ/TW về “Xây dựng Bộ đội Biên phòng trong tình hình mới” đã quyết định chuyển Bộ đội Biên phòng từ Bộ Nội vụ sang Bộ Quốc phòng.

tháng 5-1979)<sup>73</sup>.

Lực lượng công an nhân dân vũ trang hoạt động ở Đông Nam Bộ trong thời kỳ này chủ yếu chốt giữ các đồn cửa khẩu, các đại đội cơ động trên biển và vùng ven biển... đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của Ban Chỉ huy Công an nhân dân vũ trang tỉnh, thành. Ở những địa bàn đặc biệt, địa hình hiểm trở, hải đảo, giao thông liên lạc khó khăn thì có thể thành lập cấp Tiểu khu biên phòng với chức năng kiểm tra, đồn đốc các đồn thực hiện kế hoạch của Thủ trưởng công an nhân dân vũ trang cấp tỉnh, thành phố.<sup>74</sup>

Trong những năm 1975 – 1979 trên địa bàn Đông Nam Bộ tuyến biên phòng được xác định từ Bình Châu đến Long Sơn và Cần Giờ, dài 150 km. Đặc điểm nổi bật trên dọc tuyến biên phòng này là có nhiều cửa sông, cửa lạch, hình thành các phố thị, làng mạc dân cư đông đúc. Bờ biển tiếp giáp với nhiều con đường quốc lộ, tỉnh lộ nên việc di chuyển, đi lại bằng đường thủy và đường bộ khá thuận lợi. Đây cũng là một cơ hội thuận lợi cho các đối tượng tại chỗ và từ các nơi khác đến dễ xâm nhập, hoặc lẩn trốn, vượt biển trái phép.

Như vậy, quá trình xây dựng và phát triển lực lượng quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo ở Đông Nam Bộ trong những năm 1975-1986 gặp nhiều khó khăn, phức tạp do các thế lực đế quốc và phản động trong và ngoài nước gây ra. “Trong lúc Bắc Kinh lớn tiếng đe dọa chiến tranh, trắng trợn đòi “chủ quyền” đối với hai quần đảo Trường sa và Hoàng sa”<sup>75</sup> của Việt Nam thì các thế lực phản động tăng cường hoạt động ngoài khơi Việt Nam để khuyến khích người vượt biển, ra đi bất hợp pháp, để lại cho đất nước ta những hậu quả hết sức nặng nề.

#### **4.3. Xây dựng và phát triển lực lượng quản lý – khai thác biển, đảo ở Đông Nam Bộ (1975-1986)**

Mở đầu giai đoạn mới của cách mạng Việt Nam, trước sự chuyển biến của tình hình trong nước và thế giới, thực hiện chủ trương Đại hội IV, Đại hội V của Đảng và kế hoạch 5 năm 1976-1980 toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta tập trung phát triển ngư nghiệp, gắn chặt công cuộc bảo vệ chủ quyền với hoạt động quản lý – khai thác biển đảo.

Trên lĩnh vực quản lý - khai thác biển đảo từ năm 1976 đến năm 1986 ở Đông

<sup>73</sup> Ngày 15-01-1977 Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, Khóa VI, kỳ họp thứ hai ra Nghị quyết chuyển Côn Đảo thành một huyện trực thuộc tỉnh Hậu Giang.

<sup>74</sup> Hồ sơ lưu trữ của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, ký hiệu HS:414-N.

<sup>75</sup> Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (1979), *Sự thật về quan hệ Việt Nam & Trung Quốc trong 30 năm qua*, T.Lđd.

Nam Bộ bước đầu thu được một số thành tựu quan trọng. Các ngành nghề: đánh bắt hải sản, vận tải biển so với thời kỳ chiến tranh đã phục hồi phát triển. Trung ương tập trung chỉ đạo đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa ngành đánh cá ở các tỉnh, thành Đông Nam Bộ ; tổ chức lại các lực lượng đánh cá, phát triển và tăng cường lực lượng đánh cá quốc doanh, đưa ngành hải sản nước ta thành một ngành công nghiệp quan trọng.

Từ năm 1976 đến năm 1980, các địa phương ven biển Đông Nam Bộ đẩy mạnh nghề đánh cá biển và chế biến hải sản, xây dựng thêm các bến cá, kho lạnh, các cơ sở đóng và sửa chữa tàu, thuyền; trang bị đồng bộ các khâu hậu cần và chế biến để phát huy tốt nhất năng lực sản xuất. Trang bị các tàu cá cỡ vừa và cỡ lớn và tàu đánh tôm cho các cơ sở quốc doanh; tăng thêm thiết bị thăm dò nguồn cá, tăng cường hệ thống thông tin liên lạc, chỉ huy trong nghề cá. Phát triển những tàu cỡ vừa và cỡ lớn làm trạm nổi, thu mua cá, cung ứng dịch vụ ngoài khơi. Xây dựng các công ty quốc doanh liên hiệp đánh bắt và chế biến cá.

Cùng với sự phát triển nghề cá biển, nghề nuôi cá, tôm, nuôi các thủy sản nước mặn và nước lợ thành một nghề chăn nuôi quan trọng trong các cơ sở quốc doanh nuôi thủy sản, các hợp tác xã nông nghiệp và trong nhân dân ở Đông Nam Bộ. Ngư dân đã tận dụng các hồ, đầm, vịnh... để nuôi cá, tôm và các loại thủy hải sản. Nghề làm muối phát triển thoả mãn nhu cầu muối ăn và muối nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp.

Từ sau năm 1977, ở các tỉnh, thành Đông Nam Bộ chú trọng phát triển kinh doanh du lịch biển, tổ chức tốt việc cung ứng cho tàu biển nước ngoài và các dịch vụ khác. Tuy vậy, so với tiềm năng, “Vùng biển của chúng ta giàu hải sản và biết bao nguồn lợi thiên nhiên khác chưa lường hết và chưa được khai thác đúng mức, có khả năng thu hút không ít lao động các loại và cung ứng sớm những sản phẩm phong phú và quý giá”<sup>76</sup>. Do đó, trong năm 1979, Chính phủ tập trung chỉ đạo các tỉnh thành Đông Nam Bộ đẩy mạnh đánh, bắt hải sản, tổ chức tốt việc nuôi tôm, cá nước ngọt, nước lợ; ra sức khai thác khả năng lớn về xuất khẩu hải sản. Tăng cường cơ sở hậu cần cho nghề cá, bảo đảm sửa chữa tàu thuyền, cung ứng phụ tùng, nhiên liệu, dụng cụ đồ nghề. Trong năm 1981 ngành hải sản tập trung chấn chỉnh công tác quản lý, tổ chức lại sản xuất, bảo đảm hiệu quả kinh tế; tích cực mở rộng đánh cá bằng thuyền thủ công khu vực ven biển. Đồng thời, xây dựng phương án phát triển mạnh nghề nuôi trồng thủy hải

---

<sup>76</sup> Văn kiện Đại hội IV (1976), Tlđd

sản, bao gồm các chính sách đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, giống, giá cả, cung cấp vật tư, hàng hoá. Coi việc phát triển mạnh nghề nuôi thủy hải sản là một hướng giải quyết thực phẩm rất có hiệu quả. Sự chuyển biến điển hình của ngành khai thác hải sản ở Đông Nam Bộ trong thời kỳ này chính là sự đột phá của Xí nghiệp đánh cá Côn Đảo – Vũng Tàu và Công ty Xuất khẩu Thủy sản (Seaprodex) – một doanh nghiệp của Trung ương đứng chân ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Xí nghiệp đánh cá quốc doanh Côn Đảo – Vũng Tàu được thành lập tháng 12/1975 theo mô hình xí nghiệp quốc doanh. Sau 3 tháng hoạt động (tháng 1,2,3/1976) tổng sản lượng đánh bắt của 13 con tàu của xí nghiệp là 25 tấn cá – bình quân mỗi tàu đánh bắt được 1,7 tấn. Sau khi trừ chi phí, xí nghiệp không lời được đồng nào. Để cứu vãn nguy cơ tan rã của xí nghiệp, Huyện ủy Côn Đảo quyết định mời ông Năm Ve – xuất thân từ một nông dân chuyên nuôi vịt chạy đồng đang làm chủ một cơ sở đánh bắt cá tự do – làm giám đốc Xí nghiệp đánh cá Côn Đảo – Vũng Tàu. Sau một thời gian thí điểm, Xí nghiệp thực hiện cơ chế khoán, từ năm 1977 – 1979, tàu thuyền hoạt động khai thác và sản lượng đánh bắt hải sản của Xí nghiệp tăng đều qua từng năm. Nếu như năm 1976, Xí nghiệp chỉ có 13 tàu, sản lượng đánh bắt 667 tấn, thì đến năm 1977 tăng lên 23 tàu, sản lượng đánh bắt 2.860 tấn; năm 1978 tăng lên 30 tàu, sản lượng đánh bắt 4.320; năm 1979 có 40 tàu sản lượng đánh bắt 7.061 tấn<sup>77</sup>.

Sự đột phá của Xí nghiệp đánh cá Côn Đảo – Vũng Tàu chứng tỏ việc cải tạo ngành khai thác hải sản theo hướng xóa bỏ kinh tế tư nhân đã bị thất bại. Thực hiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung đối với đánh bắt và tiêu thụ hải sản là không tương. Vì chế độ bao cấp, cấp phát xăng dầu, cung ứng vật tư, phương tiện đánh bắt... dựa trên tình thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội không những không đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội mà còn làm cho phương tiện hư hao nhanh chóng, xăng dầu thất thoát, tệ nạn ăn cắp, biển thủ công quỹ xuất hiện tràn lan. Đến cuối năm 1980 Nhà nước không còn đủ khả năng “bao cấp” cho hoạt động khai thác đánh bắt và tiêu thụ hải sản, nên Chính phủ buộc phải buông ra đối với ngành thủy sản.

Trên cơ sở “đột phá” thành công bước đầu Xí nghiệp đánh cá Côn Đảo – Vũng Tàu và Công ty Xuất khẩu Thủy sản (Seaprodex) ngày 15/01/1981, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 16-CP về *sửa đổi cơ chế quản lý, áp dụng chế độ khoán trong các đơn vị quốc doanh và tập thể thủy sản*. Nội dung chính của Quyết định: “Khoán sản

---

<sup>77</sup> Trần Đình Bút (1982), *Xí nghiệp đánh cá Côn Đảo – Vũng Tàu*, Tlđd, tr.25

phẩm cuối cùng cho tập thể người lao động trên từng tàu thuyền và từng chuyến đi biển, nội dung là khoán sản lượng và chi phí sản xuất. Sau mỗi chuyến đi biển, lấy tổng thu nhập trừ các khoản nộp khấu hao, chi phí quản lý và chi phí sản xuất, trích lập các quỹ theo chế độ quy định, phần còn lại nộp cho Nhà nước từ 40-50%, chia cho người lao động từ 50-60%”<sup>78</sup>.

Nhằm thực hiện chủ trương *sửa đổi cơ chế quản lý, áp dụng chế độ khoán trong các đơn vị quốc doanh và tập thể thủy sản* của Hội đồng Chính phủ, đồng thời xây dựng “đầu tàu” khởi động sự phát triển của ngành Thủy sản sau những năm tháng bao cấp và khủng hoảng Bộ trưởng Bộ Thủy sản Võ Chí Công đã quyết định cử Thứ trưởng Nguyễn Hồng Cần trực tiếp làm Tổng Giám đốc Seaprodex<sup>79</sup>.

Từ năm 1981, Seaprodex thực hiện mô hình tự cân đối:

“1/ Từ bỏ chế độ cung cấp vật tư. Với quyền sử dụng ngoại tệ thu được từ xuất khẩu, công ty có thể nhập khẩu vật tư, hàng hóa phục vụ cho đánh bắt, thu mua, chế biến, vận chuyển sản phẩm xuất khẩu. Cơ chế này đã gắn nhập khẩu với xuất khẩu, lấy nhập khẩu để phục vụ cho sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu. Chính nhờ đó mà việc nhập khẩu vật tư hàng hóa được thực hiện kịp thời, chủ động và phù hợp với yêu cầu của sản xuất và xuất khẩu.

2/ Huy động vốn nước ngoài dưới hình thức mua hàng thanh toán chậm để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho khâu nuôi trồng, đánh bắt, chế biến, bảo quản, và vận chuyển cho bản thân công ty cũng như các đơn vị liên doanh khác.

3/ Hạch toán kinh doanh một cách thực sự. Thực hiện quyền tự chủ tài chính, tự cân đối thu chi, tự trang trải cho mọi chi phí sản xuất kinh doanh, đồng thời đảm bảo làm tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước.”<sup>80</sup>

Nhờ hoạt động hiệu quả của Seaprodex, sản lượng khai thác cá biển từ năm 1981 đến năm 1983 tăng đều. Đặc biệt, xuất khẩu thủy sản năm 1981 đạt 3.420 tấn (vượt kế hoạch: 1.720 tấn), ngoại tệ thu về 19,2 triệu USD (vượt kế hoạch 6,2 triệu USD). Năm 1982, xuất khẩu thủy sản đạt 4.357 tấn (vượt kế hoạch: 457 tấn), ngoại tệ thu về 22,1 triệu USD (vượt kế hoạch 4,1 triệu USD). Năm 1983 ngoại tệ xuất khẩu thủy sản thu về 65 triệu USD.

<sup>78</sup> Công báo năm 1981, số 1, ngày 15/01/1981, tr.7.

<sup>79</sup> Đặng Phong (2009), “Phá rào” trong kinh tế vào đêm trước đổi mới, Nxb. Tri thức, Hà Nội, tr.118.

<sup>80</sup> Đặng Phong (2009), “Phá rào” trong kinh tế vào đêm trước đổi mới, Tlđđ, tr.119.

Năm 1985, tại Hội nghị tổng kết 5 năm mô hình Seaprodex, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Vũ Đình Liệu đánh giá: “5 năm toàn ngành xuất khẩu được trên 307.600 USD, trong đó xuất khẩu qua Seaprodex được 174 triệu USD và nộp ngân sách 38.200.000 đồng. Ngoài ra dành trên 20.700.000 đồng để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành, phục hồi đóng mới trên 3.500 tàu thuyền, khoảng 120 mã lực, xây dựng mới trên 20 nhà máy đông lạnh, nâng công suất lên 250 tấn đông/ngày, làm mới 26 nhà máy, nâng công suất từ 360 tấn/ngày lên 760 tấn/ngày, xây thêm 3.900 tấn kho lạnh, nâng công suất từ 1.000 tấn lên 6.000 tấn. Ngành cũng đã liên kết với các ngành nông nghiệp hỗ trợ trên 5 vạn tấn phân bón, 2.000 tấn thuốc trừ sâu, hàng vạn tấn xăng dầu, xi măng, sắt thép, liên kết các địa phương và hỗ trợ một số ngành khác như nhập được liệu, bột sữa, hóa chất, chất dẻo”<sup>81</sup>. Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Vũ Đình Liệu khẳng định: “ngành Thủy sản là ngành đầu tiên được Đảng và Nhà nước cho thử nghiệm cơ chế kinh tế mới tự cân đối, tự trang trải thông qua xuất nhập khẩu để trang bị lại ngành. Đó là một cơ chế rất táo bạo và sáng tạo”<sup>82</sup>.

Bước phát triển mới trong quản lý - khai thác biển đảo Đông Nam Bộ từ những năm 1980 - 1986 là sự tập trung đầu tư cho những vùng có nhiều khả năng về nghề cá biển, phát triển lực lượng đánh cá thủ công và nửa cơ giới, mở rộng kinh doanh xuất nhập khẩu nhằm bảo đảm xăng dầu, phụ tùng, ngư lưới cụ cho lực lượng đánh cá cơ giới. Tổ chức hợp lý dây chuyền sản xuất, kết hợp tốt các khâu thu mua, vận chuyển, bảo quản, chế biến và tiêu thụ thủy sản. Thông qua đầu tư có trọng điểm và các chính sách khuyến khích sản xuất, ra sức củng cố và phát triển các cơ sở quốc doanh và hợp tác xã, khôi phục và phát triển lực lượng đánh cá của nhân dân, nâng cao hiệu quả và năng suất trong các khâu đánh, bắt, chế biến; tổ chức ngư dân các tỉnh, thành Đông Nam Bộ và hợp tác xã nghề cá và các hình thức thích hợp khác; lấy huyện vùng biển làm địa bàn chính để tổ chức lại sản xuất, thiết lập quan hệ kinh tế giữa Nhà nước với ngư dân, khai thác vùng biển theo hướng ngư - nông - công nghiệp kết hợp. Nhờ vậy, năm 1984 cả nước khai thác được 569.100 tấn cá biển<sup>83</sup>, tăng thêm sản lượng cá khô, cá chế biến và nước mắm.

Trong quản lý – khai thác biển đảo, trên cơ sở tổng kết thực tiễn “xé rào”, “đột phá” của một số doanh nghiệp thủy sản như Xí nghiệp quốc doanh đánh cá Vũng Tàu -

<sup>81</sup> Nguyễn Hồng Cần (2003), *Nghề cá Việt Nam nhìn từ Seaprodex*, Tlđđ, tr.262-263.

<sup>82</sup> Nguyễn Hồng Cần (2003), *Nghề cá Việt Nam nhìn từ Seaprodex*, Tlđđ, tr.261.

<sup>83</sup> Tổng cục thống kê (2004), *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX* (quyển 2), Tlđđ, tr. 378.

Côn Đảo, hay Seaprodex... Đại hội VI thừa nhận: “Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp từ nhiều năm nay không tạo được động lực phát triển, làm suy yếu kinh tế xã hội chủ nghĩa, hạn chế việc sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế khác, kìm hãm sản xuất, làm giảm năng suất, chất lượng, hiệu quả, gây rối loạn trong phân phối lưu thông, và để ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội”<sup>84</sup>. Trong phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế, xã hội trong 5 năm (1986-1990) Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng xác định thủy hải sản là một nguồn thực phẩm không những quan trọng cho nhu cầu tiêu dùng mà còn là một nguồn hàng xuất khẩu lớn rất có giá trị.

Hoạt động xây dựng và phát triển lực lượng quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo ở Đông Nam Bộ trong những năm 1975-1986 còn thể hiện sâu sắc trên lĩnh vực vận tải đường biển và thực hiện *cải tạo xã hội chủ nghĩa* đối với một số ngành kinh tế biển ở Đông Nam Bộ.

Đối với ngành vận tải biển, từ năm 1976 đã xúc tiến cải tạo và phát triển một bước cảng Sài Gòn, Vũng Tàu đẩy mạnh công tác nạo vét các luồng lạch; tăng thêm tàu biển và sà lan, tăng cường năng lực thông qua của cảng Sài Gòn.

Trong hoạt động xây dựng và phát triển lực lượng quản lý – khai thác biển đảo giai đoạn này mang nặng tính “bao cấp”, cơ chế chính sách chưa phù hợp nên bộc lộ nhiều hạn chế rất đáng tiếc. Trong đó nổi bật nhất là “tập thể hóa” các ngành nghề khai thác biển, vốn là nghề mà dân gian ví von “chim trời cá nước”, việc đánh bắt khai thác phụ thuộc vào thiên nhiên. Từ đó dẫn đến sản lượng đánh bắt hải sản từ năm 1976 đến năm 1986 luôn luôn sụt giảm. Nguyên nhân cơ bản của sự sa sút trong khai thác hải sản ở Việt Nam nói chung, ở Đông Nam Bộ nói riêng cuối những năm 70 và thập niên 80 của thế kỷ XX chính là cơ chế quản lý kinh tế lạc hậu, đưa ngư dân, phương tiện ngư lưới cụ vào làm ăn tập thể, “quốc doanh” hóa tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, đánh bắt thủy hải sản. Trong hoạt động đánh bắt được thực hiện theo cơ chế: xăng dầu, phương tiện được nhà nước cấp theo kế hoạch. Tất cả công nhân viên chức, thuyền trưởng, thủy thủ... được lĩnh lương hằng tháng. Sản lượng cá khai thác được bao nhiêu đều nộp cho nhà nước. Đây là cách quản lý quan liêu, nhiều sơ hở, không có lợi cho nhà nước và người đánh bắt.

Từ sự suy giảm sản lượng đánh bắt hải sản dẫn đến đình trệ hàng loạt ngành nghề

---

<sup>84</sup> Văn kiện Đại hội VI (1986), Tlđd.

lâu đời của cộng đồng cư dân ven biển Đông Nam Bộ như nghề làm muối, làm mắm, đan lưới, đóng tàu thuyền... góp phần vào cuộc khủng hoảng chung của cả nước trong giai đoạn trước đổi mới. “Cả một thời gian dài không phát huy được tài năng con người, còn nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực. Đó là vì cơ chế cứng nhắc, quan liêu, bao cấp, cục bộ, không tin nhau; dẫn đến tình trạng quyền thì bao nhưng né tránh trách nhiệm, kìm hãm nhau đến mức suy kiệt, sắp chết chìm cả trên lẫn dưới, mất cả chì lẫn chài”<sup>85</sup>.

#### **4.4. Xây dựng và phát triển lực lượng quản lý việc thăm dò, khai thác dầu, khí thềm lục địa Đông Nam Bộ (1975-1986)**

Biển Đông được coi là một trong năm bồn trũng chứa dầu khí lớn nhất thế giới. Các khu vực thềm lục địa có tiềm năng dầu khí cao là các bồn trũng Brunei – Saba, Sarawak, Malay, Pattani Thái, Nam Côn Sơn, Mêkông, sông Hồng, cửa sông Châu Giang. Hiện nay, hầu hết các nước trong khu vực đều là những nước khai thác và sản xuất dầu khí từ biển như Trung Quốc, Việt Nam, Malaysia, Brunay, Indonesia, Thái Lan...

Theo đánh giá của Bộ Năng lượng Mỹ, lượng dự trữ dầu đã được kiểm chứng ở Biển Đông là 7 tỉ thùng với khả năng sản xuất 2,5 triệu thùng/ngày. Theo đánh giá của Trung Quốc, trữ lượng dầu khí ở biển Đông khoảng 213 tỉ thùng, trong đó trữ lượng dầu tại quần đảo Trường Sa có thể lên tới 105 tỉ thùng. Với trữ lượng này và sản lượng khai thác có thể đạt khoảng 18,5 triệu tấn/năm duy trì được trong vòng 15 – 20 năm tới. Các khu vực có tiềm năng dầu khí còn lại chưa khai thác là khu vực thềm lục địa ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ và bờ biển miền Trung, khu vực thềm lục địa Tư Chính. Trữ lượng và sản lượng dầu khí của Việt Nam đứng vào hạng trung bình trong khu vực, tương đương Thái Lan và Malaysia.

Ngoài ra, theo các chuyên gia Nga thì khu vực vùng biển Hoàng Sa và Trường Sa còn chứa đựng tài nguyên khí đốt đóng băng, trữ lượng loại tài nguyên này trên thế giới ngang bằng với trữ lượng dầu khí và đang được coi là nguồn năng lượng thay thế dầu khí trong tương lai gần. Chính tiềm năng dầu khí chưa khai thác được coi là một nhân tố quan trọng làm tăng thêm các yêu sách chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các vùng biển quanh hai quần đảo này.

---

<sup>85</sup> Nguyễn Hồng Cần (2003), *Nghề cá Việt Nam nhìn từ Seaprodex*, Tlđđ, tr.87.

Công nghiệp dầu khí với các hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí là một ngành kinh tế quan trọng, đem lại nguồn thu to lớn cho đất nước trong những năm qua.

Vùng biển Đông Nam Bộ diện tích vùng thềm lục địa 100.000 km<sup>2</sup> là nơi có tiềm năng lớn về dầu mỏ của đất nước với các mỏ dầu thuộc bồn trũng Cửu Long, Nam Côn Sơn và khu vực bãi Tư Chính ở thềm lục địa Việt Nam.

Bồn trũng Nam Côn Sơn có diện tích gần 100000 km<sup>2</sup>, nằm trong khoảng giữa 6°00' đến 9°45' vĩ độ Bắc, 106°00' đến 109°00' kinh độ Đông. Ranh giới phía Bắc của bể là đới nâng Côn Sơn, phía Tây và Nam là đới nâng Khorat - Natuna, còn phía Đông là bể Tư Chính - Vũng Mây và phía Đông Bắc là bể Phú Khánh. Độ sâu nước biển trong phạm vi của bể thay đổi rất lớn, từ vài chục mét ở phía Tây đến > 1000m ở phía Đông.

Tất cả các bể Nam Côn Sơn được phát hiện dầu khí như mỏ Đại Hùng, Rồng Đồi - Rồng Đồi Tây, Hải Thạch, Thanh Long...

Hoạt động thăm dò dầu khí ở đây được bắt đầu từ những năm 1970 của thế kỷ XX. Đã có 26 nhà thầu dầu khí nước ngoài tiến hành khảo sát gần 60.000 km địa chấn 2D và 5400 km<sup>3</sup> địa chấn 3D, khoan 78 giếng khoan thăm dò, thăm lượng và khai thác, xác lập được 5 mỏ và 17 phát hiện dầu khí.

Kết quả thăm dò cho thấy bể Nam Côn Sơn có tiềm năng dầu khí đáng kể với tổng trữ lượng và tiềm năng khoảng 900 triệu tấn qui dầu trong đó tiềm năng khí chiếm ưu thế (khoảng 60%). Bể Nam Côn Sơn đã có hơn 20 phát hiện dầu khí với tổng trữ lượng và tiềm năng đã phát hiện khoảng 215 triệu tấn qui dầu (khí chiếm ưu thế), trong đó đã đưa 2 mỏ vào khai thác (Đại Hùng, Lan Tây - Lan Đỏ) với trữ lượng khoảng 65 triệu tấn qui dầu; trữ lượng 2 mỏ đang phát triển (Hải Thạch, Rồng Đồi - Rồng Đồi Tây) khoảng 60 triệu tấn qui dầu. Tiềm năng chưa phát hiện của bể Nam Côn Sơn dự báo khoảng 680 triệu tấn qui dầu (chủ yếu là khí).

Bể trầm Cửu Long nằm chủ yếu trên thềm lục địa phía Đông Nam Bộ và một phần đất liền thuộc khu vực cửa sông Cửu Long. Bể có hình bầu dục, vòng ra về phía biển và nằm dọc theo bờ biển Vũng Tàu - Bình Thuận. Bể Cửu Long tiếp giáp với đất liền về phía Tây bắc, ngăn cách với bể Nam Côn Sơn bởi đới nâng Côn Sơn, phía Tây Nam là đới nâng Khorat-Natuna và phía Đông Bắc là đới cắt trượt Tuy Hòa ngăn cách với bể Phú Khánh. Bể có diện tích khoảng 36.000 km<sup>2</sup> được bồi lấp chủ yếu bởi các trầm tích lục nguyên Đệ Tam, chiều dày lớn nhất tại trung tâm bể có thể đạt tới 7-8 km.

Bể trầm tích Cửu Long là một trong các bể trầm tích có triển vọng dầu khí lớn nhất Việt Nam. Hiện nay bể Cửu Long cung cấp một lượng dầu chủ yếu phục vụ nền kinh tế quốc dân. Theo nhiều nguồn tài liệu khác nhau thì trữ lượng dầu khí của bể Cửu Long mới chỉ phát hiện được khoảng hơn một nửa so với trữ lượng tiềm năng của nó. Vì vậy, việc đánh giá giá tiềm năng dầu khí của các tầng đá mẹ ở khu vực nghiên cứu giúp cho việc tìm kiếm thăm dò và xác định các bể chứa mới là hết sức quan trọng. Bể Cửu Long có hai tầng đá mẹ sinh dầu đó là tầng đá mẹ Oligocene trên và tầng đá mẹ Oligocene dưới + Eocene trên. Tiềm năng sinh dầu của tầng đá mẹ Oligocene trên là 66.32 tỉ tấn và tầng đá mẹ Eocene trên + Oligocene dưới là 33.49 tỉ tấn. Tổng lượng hydrocacbon (HC) có khả năng tham gia vào quá trình tích lũy tại các bể chứa từ hai tầng đá mẹ lần lượt là: Oligocene trên là 2.18 tỉ tấn và Oligocene dưới + Eocene trên là 1.23 tỉ tấn. Như vậy, toàn bể Cửu Long đá mẹ có thể sinh ra được là 99.82 tỉ tấn hydrocacbon, trong đó tích lũy được 3.41 tỉ tấn chiếm 3.41% lượng sinh.

Từ nửa sau của thế kỷ XX, vùng biển đảo Đông Nam Bộ được đặc biệt chú trọng, vì có vị trí chiến lược quan trọng trong chiến lược toàn cầu của Mỹ. Với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, qua những bức ảnh viễn thám được chụp từ không gian đã giúp cho Mỹ có những phát hiện to lớn về nguồn tài nguyên phong phú trong lòng biển đảo Việt Nam, đặc biệt là ở vùng biển đảo Đông Nam Bộ. Đông Nam Bộ được coi là vùng kinh tế biển chiến lược của chính quyền miền Nam và Hoa Kỳ.

Từ đó, cùng với sự viện trợ của Mỹ, việc quản lý - khai thác vùng biển đảo Đông Nam Bộ được đẩy mạnh trên cả hai phương diện, chiều rộng lẫn chiều sâu. Chính quyền Sài Gòn được sự hậu thuẫn của Mỹ, mà trực tiếp là Hạm đội 7, luôn duy trì sự kiểm soát vùng biển đảo Đông Nam Bộ ở tần suất cao, xây dựng các căn cứ quân sự, hậu cần; bảo trợ và cung cấp kinh phí, phương tiện cho các hoạt động thăm dò dầu khí, nghiên cứu khoa học biển... tạo tiền đề thúc đẩy quá trình chuyển biến nền kinh tế biển ở Đông Nam Bộ, biến nơi này thành khu vực kinh tế phát triển khá năng động. Các nguồn tài nguyên của Đông Nam Bộ có khả năng khai thác lớn như: dầu khí, cảng biển, đánh bắt và nuôi trồng hải sản, du lịch biển... cùng với nguồn nhân lực dồi dào ven biển là những nhân tố quan trọng đã thúc đẩy nền kinh tế biển của Đông Nam Bộ phát triển mạnh mẽ trong thập niên bảy mươi của thế kỷ XX.

Năm 1970, sau hơn 2 năm chuẩn bị, chính quyền Sài Gòn ra Tuyên bố chủ quyền về thềm lục địa, ban hành luật dầu mỏ, hợp đồng đặc nhượng, sắc luật thành lập cơ quan

dầu mỏ<sup>86</sup>, tạo cơ sở pháp lý cho toàn bộ chính sách dầu mỏ ở miền Nam Việt Nam. Đồng thời, chính quyền miền Nam cũng cho phép công ty Ray Geophysical Mandrel tiến hành thăm dò dầu khí trên vùng thềm lục địa phía Nam Việt Nam, là cơ sở để phân lô đấu thầu khai thác dầu mỏ.

Tháng 5-1973, chính quyền Sài Gòn tổ chức đấu thầu khai thác dầu mỏ đợt 1; sau đó tổ chức đấu thầu đợt 2, tháng 4-1974. Qua 2 đợt, đã đấu thầu được 17 lô (đợt 1: 8 lô; đợt 2: 9 lô). Ngay trong năm 1974, các công ty nước ngoài trúng thầu như Pecten, Mobil... đã tiến hành khảo sát, đo địa chấn và chuẩn bị cho những giếng khoan đầu tiên. Đến đầu năm 1975, hai công ty Pecten và Mobil đã hoàn tất 5 giếng khoan sâu, kết quả chứng tỏ dầu mỏ thực sự ở trong lòng đất thềm lục địa Nam Việt Nam.

Cuối năm 1974 và đầu năm 1975, công ty Mobil đã khoan giếng khoan tìm kiếm dầu tiên trong bể BH-1X ở đỉnh cấu tạo Bạch Hổ với kết quả thử vỉa đối tượng cát kết Miocen dưới ở chiều sâu 2755-2819m cho dòng dầu công nghiệp lưu lượng đạt 342m<sup>3</sup>/ngày. Kết quả này đã khẳng định triển vọng và tiềm năng dầu khí của bể.

Sau năm 1975, dầu và khí là ngành kinh tế - kỹ thuật ngày càng có tác dụng quan trọng đối với toàn bộ sự phát triển của nền kinh tế nước ta. “Triển khai mạnh việc tìm kiếm, thăm dò **dầu mỏ và khí đốt** trên đất liền và ngoài biển; tạo điều kiện xây dựng nhanh công nghiệp dầu khí. Khẩn trương chuẩn bị để sớm khởi công xây dựng cơ sở lọc dầu và chế biến dầu.”<sup>87</sup>. Như vậy, hoạt động quản lý – khai thác đối với ngành kinh tế biển quan trọng này được Trung ương chú trọng, coi đây là mũi đột phá để phát triển đất nước trong bối cảnh *bao vây, cấm vận*. Do đó, sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, Trung ương tập trung chỉ đạo các ngành liên quan và các tỉnh thành ven biển Đông Nam Bộ (Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai – sau đó là Đặc khu Vũng Tàu – Côn Đảo) kế thừa kết quả thăm dò của chính quyền Sài Gòn, hình thành các tổ chức liên quan để sớm bắt tay vào việc thăm dò, khai thác dầu khí. Tháng 9/1975, Tổng cục mỏ và khí đốt Việt Nam được thành lập để quản lý nhà nước, chỉ đạo thống nhất trên phạm vi cả nước mọi hoạt động về tìm kiếm, thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí. Tháng 8-1977, Công ty Dầu-Khí quốc gia Việt Nam trực thuộc Tổng cục mỏ và khí đốt Việt

---

<sup>87</sup> Văn kiện Đại hội IV (1976), *Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV* (Do đồng chí Lê Duẩn trình bày, ngày 14 tháng 12 năm 1976) <http://123.30.190.43:8080/tiengviet/tulieuvankien/>

Nam được thành lập (gọi tắt là Petro Vietnam) có chức năng nghiên cứu, đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu - khí với các công ty dầu khí nước ngoài – về sau đổi thành Tổng Công ty Dầu-Khí Việt Nam nhưng vẫn mang tên Petro Vietnam.

Chỉ sau mấy tháng thành lập, Petro Vietnam ký hợp đồng thăm dò dầu khí trên thềm lục địa Đông Nam Bộ với các công ty: Denimex (CHLB Đức), Agip(Italia), Bow Valley (Canada). Tháng 7-1980, hai Chính phủ Việt Nam và Liên Xô ký kết Hiệp định hợp tác thăm dò và khai thác dầu khí. Tháng 6-1981 Xí nghiệp liên doanh dầu khí Việt-Xô được thành lập gọi là Vietsopetro và chính thức hoạt động từ cuối năm 1981. Ngày 26-6-1986 bắt đầu khai thác giếng Bạch Hổ với sản lượng ban đầu 40.000 tấn (năm 1986), sau đó tăng dần lên từng năm. Petro Vietnam còn đóng góp lớn vào hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu mỏ ở thềm lục địa Việt Nam.

#### **4.5. Tiểu kết luận chuyên đề**

Xây dựng và phát triển lực lượng quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo ở Đông Nam Bộ (1975-1986) phải đối mặt với những thách thức to lớn về bảo vệ chủ quyền và quản lý – khai thác biển đảo của cả nước. Vì đây cũng chính là thời gian đang diễn ra cuộc chiến đấu bảo vệ chủ quyền biển đảo phía Tây Nam và bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam; đấu tranh chống nạn vượt biển trái phép.

Để xây dựng và phát triển lực lượng quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo ở Đông Nam Bộ (1975-1986) cấp ủy và chính quyền các tỉnh, thành ven biển Đông Nam Bộ vừa tổ chức tốt việc bảo vệ chủ quyền và quản lý – khai thác biển đảo theo chủ trương Đại hội IV của Đảng năm 1976 là *“kết hợp đúng đắn kinh tế với quốc phòng”*. Thực hiện chủ trương Đại hội IV của Đảng, Chính phủ các tỉnh thành Đông Nam Bộ cụ thể hóa sự chuyển hướng chiến lược, tổ chức lực lượng chiến đấu kết hợp sản xuất, xây dựng, khai thác biển đảo. Kết quả quản lý - khai thác biển đảo nổi bật trong thời kỳ này ở Đông Nam Bộ là hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu, khí ở thềm lục địa Việt Nam, một vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với toàn bộ sự phát triển của nền kinh tế nước ta.

## Chuyên đề 5

# KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG, CHẾ BIẾN, XUẤT KHẨU HẢI SẢN Ở ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 1975-1986

### 5.1. Tiềm năng phát triển các ngành khai thác, nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu hải sản ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1975-1986

Tiềm năng biển đảo Đông Nam Bộ đã được đề cập trong chuyên đề đầu tiên khi phản ánh về điều kiện tự nhiên – xã hội, do đó trong phạm vi chuyên đề này chúng tôi vẫn sẽ đi sâu vào những tiềm năng chính như một cơ sở để phản ánh hoạt động khai thác, nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu hải sản ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1975-1986.

Biển đảo Đông Nam Bộ là một khu vực lịch sử, văn hóa, nơi chứa đựng nhiều tiềm năng to lớn về tài nguyên, của đất nước. Đông Nam Bộ bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh (T.p Hồ Chí Minh) và các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu. Theo kết quả điều tra dân số ngày 1/4/2009, dân số vùng Đông Nam Bộ là 14.025.387 người, chiếm 16,34% dân số Việt Nam, là vùng có tốc độ tăng dân số cao nhất nước, do thu hút nhiều dân nhập cư từ các vùng khác đến sinh sống.

Bờ biển Đông Nam Bộ<sup>88</sup> dài 127 km, được tính từ ranh giới giữa huyện Xuyên Mộc (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) và huyện Hàm Tân (tỉnh Bình Thuận) đến ranh giới huyện Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh) và huyện Gò Công Đông<sup>89</sup> (tỉnh Tiền Giang).

Vùng biển Đông Nam Bộ thuộc vùng biển ấm, ngư trường rộng, hải sản phong phú có điều kiện phát triển ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản; lại gần tuyến đường biển quốc tế có khả năng phát triển giao thông vận tải biển; thêm lục địa nông rộng giàu tiềm năng dầu khí. Khu vực ven biển này có nhiều bãi biển đẹp, nhiều khu sinh thái... đã trở thành nơi nghỉ mát, du lịch nổi tiếng như: Vũng Tàu, Cần Giờ.

Vùng biển đảo Đông Nam Bộ có thêm lục địa với trên 100.000 km<sup>2</sup> tiếp giáp với quần đảo Trường Sa, nơi đây chứa đựng nguồn tài nguyên cực kỳ quan trọng là dầu mỏ và hải sản. Huyện Côn Đảo (thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) là một quần đảo có tên là

<sup>88</sup> Trong đó, bờ biển tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu dài 114 km, TP. Hồ Chí Minh 13 km.

<sup>89</sup> Lấy sông Vàm Cỏ làm ranh giới.

Côn Sơn (Côn Lôn hay Côn Đảo), nằm ở phía Nam Biển Đông có tọa độ địa lý là  $8^{\circ}30'$  vĩ độ Bắc và  $106^{\circ}3'$  độ kinh Đông. Côn Sơn tọa lạc ở vị trí khá xa đất liền, cách Vũng Tàu 97 hải lý (179 km), thành phố Hồ Chí Minh 125 hải lý (230 km), cửa sông Hậu (Cần Thơ) khoảng 45 hải lý (83 km) và thành phố Cần Thơ 165km. Như vậy, về mặt địa lý hành chính thì Côn Đảo nằm trong vùng Đông Nam Bộ - lãnh thổ là hải đảo nằm án ngữ nơi cửa ngõ vào đất liền (Hình 2). Đông Nam Bộ có vị thế vô cùng quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng của quốc gia.

Côn Đảo bao gồm 16 hòn đảo lớn nhỏ, trên 200 km đường bờ biển với tổng diện tích đất nổi  $75,15 \text{ km}^2$ , trong đó đảo lớn nhất là Côn Sơn (Côn Đảo, Côn Lôn, Phú Hải) với diện tích  $57,4 \text{ km}^2$ , kế đến là hòn Bảy Cạnh ( $7,2 \text{ km}^2$ ), hòn Bà ( $6,1 \text{ km}^2$ ), hòn Cau ( $1,25 \text{ km}^2$ ), hòn Tre lớn ( $0,75 \text{ km}^2$ ), hòn Trọc ( $0,4 \text{ km}^2$ )... (Hình 3).

Do có vị trí khá xa đất liền cùng với 3 điểm chuẩn trong tổng số 11 điểm chuẩn dùng lập đường cơ sở thẳng làm căn cứ vạch định vùng lãnh hải quốc gia, Côn Đảo đã góp phần mở rộng lãnh thổ vươn ra Biển Đông hàng trăm kilomet.

Đông Nam Bộ có vị trí địa lý rất thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Đông Nam Bộ nằm kề với đồng bằng sông Cửu Long – vùng lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước, giao lưu thuận tiện nhờ có mạng lưới kênh rạch và hệ thống đường bộ. Từ Đông Nam Bộ, bằng đường bộ và đường sắt xuyên Việt có thể liên hệ với các tỉnh khác trong cả nước, nhất là duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Đông Nam Bộ có cửa ngõ phía Tây liên hệ với Campuchia và các nước Thái Lan, Malaysia thông qua mạng đường bộ xuyên Á, cửa ngõ phía đông liên hệ với các nước trên thế giới thông qua hệ thống cảng biển Sài Gòn, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thị Vải. Đây là cơ sở để hình thành cửa ngõ phía Đông và phía Tây, tạo lập hành lang kinh tế Đông – Tây, nơi diễn ra nhiều hoạt động kinh tế sôi động trong vùng, đồng thời tạo nên sức hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư vào Đông Nam Bộ.

Tiềm năng vị thế biển, đảo Đông Nam Bộ được hiểu là sự xem xét vị thế và sự tương tác giữa yếu tố địa lý với các nhân tố có mối quan hệ mật thiết đối với sự phát triển của không gian biển như kinh tế, chính trị, văn hóa... Tiềm năng vị thế biển, đảo Đông Nam Bộ gắn với những giá trị về tự nhiên, lịch sử và nhân văn.

Với vị thế địa kinh tế quan trọng của mình, từ năm 1975 đến 1986 Đông Nam Bộ đã được đầu tư và phát triển góp phần rất lớn vào việc phát triển kinh tế biển cho quốc